

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Thông tin chung của Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 - Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định 980/QĐ-BXD ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 02/06/2021.

Hội đồng quản trị

- Ông Đặng Tất Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Đặng Quang Đạt	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Đặng Văn Tuyển	Thành viên
- Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên
- Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

- Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc	
- Ông Nguyễn Đình Phương	Phó Giám đốc	
- Ông Trần Thái Bình	Phó Giám đốc	<i>Miễn nhiệm ngày 01/04/2021</i>
- Ông Lê Văn Khánh	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Giám đốc	<i>Miễn nhiệm ngày 01/04/2021</i>

Ban kiểm soát

- Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh	Trưởng Ban kiểm soát
- Bà Đinh Thị Trang Nhung	Ủy viên Ban kiểm soát
- Ông Nguyễn Đức Mỹ	Ủy viên Ban kiểm soát

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Quang Đạt - Chức danh: Giám đốc.

Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở chính tại Làng Tăng, Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai

Văn phòng giao dịch tại: Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO là Công ty kiểm toán cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 41. Theo ý kiến của Ban giám đốc báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Giám đốc

Đặng Quang Đạt

Số: BCKT/BDO/2022. 115.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Sông Đà 505
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021*

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 22 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vấn đề khác

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC, Báo cáo kiểm toán số 151/2021/BCKT-AAC ngày 05/03/2021 có ý kiến chấp nhận toàn phần.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		418.961.069.400	424.856.181.620
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.364.908.594	6.037.898.157
1. Tiền	111		6.364.908.594	6.037.898.157
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		105.145.158.400	177.054.566.400
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(148.138.152)	(138.730.152)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	105.100.000.000	177.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		196.743.808.392	177.300.247.542
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	241.711.648.386	199.107.954.292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	48.015.193.055	45.819.137.319
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	4.316.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	4.667.468.418	7.878.503.525
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.2	(97.650.501.467)	(79.821.347.594)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		103.107.215.051	54.752.757.310
1. Hàng tồn kho	141	V.8	103.107.215.051	54.752.757.310
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.599.978.963	9.710.712.211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.508.784.592	856.612.261
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.091.157.079	8.854.062.658
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	37.292	37.292
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.381.178.343.259	1.120.936.637.610
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	35.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.235.564.768.448	771.372.628.765
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.235.564.768.448	771.372.628.765
- Nguyên giá	222		1.365.484.930.157	896.866.310.361
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(129.920.161.710)	(125.493.681.596)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.601.152.134	240.212.706.521
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	14.601.152.134	240.212.706.521
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		74.721.691.630	70.596.150.975
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	54.521.691.630	50.207.990.975
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.4	20.200.000.000	20.424.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(35.840.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		56.255.731.047	38.755.151.349
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	38.591.573.753	30.822.728.567
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	17.664.157.294	7.932.422.781
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.800.139.412.660	1.545.792.819.230

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)****B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.093.280.662.209	971.404.295.919
I. Nợ ngắn hạn	310		339.479.503.951	334.502.360.020
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	121.503.802.694	72.885.091.943
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	71.639.665.655	23.808.556.178
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	13.087.554.323	21.821.198.422
4. Phải trả người lao động	314	V.15	9.208.789.454	20.188.212.513
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	21.830.776.775	16.106.133.442
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	4.754.237.956	91.853.390.712
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	91.101.302.681	85.122.991.522
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.280.589.125	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.072.785.288	2.716.785.288
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		753.801.158.258	636.901.935.899
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	753.801.158.258	636.901.935.899
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)****B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		706.858.750.451	574.388.523.311
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	706.858.750.451	574.388.523.311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		301.137.523.604	268.401.047.949
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.836.554.960	42.736.475.656
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(2.940.000.000)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.776.554.960	42.736.475.656
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		203.881.204.621	100.247.532.441
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.800.139.412.660	1.545.792.819.230

Lập ngày 22 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đinh Thị Trang Nhung

Nguyễn Thùy Dương

Đặng Quang Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****B02-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	427.670.064.036	472.329.572.546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.379.487.290	2.948.046.248
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		426.290.576.746	469.381.526.298
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	292.467.851.457	368.938.488.426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		133.822.725.289	100.443.037.872
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	17.437.607.791	14.656.893.828
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	61.059.160.095	45.645.378.686
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		60.567.310.583	45.528.789.935
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		4.313.700.656	5.075.528.181
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	30.136.512.127	12.803.169.641
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64.378.361.514	61.726.911.554
12. Thu nhập khác	31	VI.7	5.015.225.033	5.115.229.085
13. Chi phí khác	32	VI.8	4.941.085.052	973.779.371
14. Lợi nhuận khác	40		74.139.981	4.141.449.715
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		64.452.501.495	65.868.361.269
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	16.495.999.913	18.997.083.353
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(9.713.725.559)	(5.568.085.613)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>57.670.227.140</u>	<u>52.439.363.529</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		<u>41.776.554.960</u>	<u>42.736.475.656</u>
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		<u>15.893.672.181</u>	<u>9.702.887.873</u>
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	<u>4.178</u>	<u>3.990</u>

Lập ngày 22 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đinh Thị Trang Nhung

Nguyễn Thùy Dương

Đặng Quang Đạt



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

B03-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(Phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		64.452.501.495	65.868.361.269
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		45.127.831.267	30.551.753.043
- Các khoản dự phòng	03		19.083.310.998	1.606.637.397
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		302.921.277	(354.641)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.227.864.392)	(23.608.594.743)
- Chi phí lãi vay	06		60.567.310.583	45.528.789.935
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		163.306.011.228	119.946.592.260
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(73.441.478.901)	28.021.958.581
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(48.354.457.741)	(29.832.175.226)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		113.040.512.105	104.741.895.195
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.421.017.517)	(10.366.339.903)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(62.298.382.967)	(44.521.383.405)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(30.170.047.867)	(7.665.035.121)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(644.000.000)	(660.210.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.017.138.340	159.665.302.381
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(265.958.370.328)	(365.817.807.834)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		3.442.727.273	7.470.254.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(56.600.000.000)	(86.228.828.812)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		132.816.000.000	37.412.828.812
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		350.890.400	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.414.076.025	11.215.944.366
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(165.534.676.629)	(395.947.608.922)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)****B03-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(Phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.800.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		435.514.756.869	661.589.377.003
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(312.637.223.351)	(439.556.102.064)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.000.000.000)	(4.991.398.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>112.877.533.518</i>	<i>218.841.876.439</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		359.995.229	(17.440.430.102)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	6.037.898.157	23.477.973.619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(32.984.792)	354.641
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	6.364.908.594	6.037.898.157

Người lập biểu



Đinh Thị Trang Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thùy Dương

Lập ngày 22 tháng 03 năm 2022

Giám đốc




CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 55/TTGDHN-DKGD được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 11 năm 2006. Mã giao dịch: S55.

Công ty có trụ sở chính tại Làng Tăng, Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Xây lắp; Sản xuất và kinh doanh điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông; Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng đáng kể đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như những đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên thông tin tin cậy có được đến nay lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 257 người (Tại ngày 31/12/2020 là 273 người).

7. Cấu trúc Công ty

Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Danh sách các công ty con

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Cuối năm	Đầu năm
1.	Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà	Nậm Thàng, X. Bản Liền, H. Bắc Hà, T. Lào Cai.	Sản xuất điện	51,80%	51,80%
2.	Công ty Cổ phần EHULA	Bản Nà Hừ 2, X. Bum Nưa, X. Thu Lũm, H. Mường Tè, Lai Châu.	Sản xuất điện	75,00%	98,00%
3.	Công ty cổ phần Xây Dựng S55	Bản Nà Hừ 2, X. Bum Nưa, X. Thu Lũm, H. Mường Tè, Lai Châu.	Xây dựng	98,00%	98,00%

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Danh sách các công ty liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Cuối năm	Đầu năm
1.	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	Thôn La Vang, X. Quảng Sơn, H. Ninh Sơn, T. Ninh Thuận.	Sản xuất điện	33,76%	33,76%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ: Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 22.680 VND/USD, là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2021. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Chênh lệch dự phòng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính hợp nhất này, Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng sản lượng dở dang, tương đương với giá trị công trình đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
Máy móc thiết bị	1,5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
Thiết bị quản lý	1,5 năm

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Phần chênh lệch còn lại giữa giá mua khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được, được gọi là lợi thế thương mại (giá mua khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được). Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Công ty không phát sinh lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc kế toán thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Riêng tại các Công ty con áp dụng ưu đãi như sau:

Căn cứ quy định tại Luật số 32/2013/QH 13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành về hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp theo dự án đầu tư mới có tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Công ty được Cục thuế tỉnh Lào Cai xác định ưu đãi thuế theo Công văn số 2809/CT-TTHT ngày 17/08/2015 như sau:

- Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế;
- Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo, thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà phát sinh doanh thu và có thu nhập chịu thuế.

Đối với dự án Nhà máy thủy điện Nậm Bùm 1 tại Công ty Cổ phần EHULA, năm 2020 là năm đầu tiên Công ty phát sinh doanh thu và có thu nhập chịu thuế nhưng Công ty thực hiện đăng ký với cơ quan thuế về việc bắt đầu áp dụng ưu đãi thuế từ kỳ tính thuế năm 2021.

Đối với dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Bùm 2 tại Công ty Cổ phần EHULA, năm 2021 là năm đầu tiên công ty phát sinh doanh thu và có thu nhập chịu thuế nhưng Công ty thực hiện đăng ký với cơ quan thuế về việc bắt đầu áp dụng ưu đãi thuế từ kỳ tính thuế năm 2022.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Công ty đang tạm áp dụng thuế suất là 10% cho việc xác định thuế TNDN hoãn lại và tài sản thuế TNDN hoãn lại.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Các loại thuế khác**Tiền thuê đất**

Tại Công ty cổ phần Điện Bắc Hà:

Căn cứ quy định tại Khoản 2 và điểm d Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-Cp ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, Công ty được Cục thuế tỉnh Lào Cai miễn thuế đất theo các Quyết định sau:

- Quyết định số 22699538/QĐ-CT ngày 21/11/2016 về miễn tiền thuê đất tại xã Thái Giàng Phố và xã Bản Liền, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích đất thuê 117.043 m². Thời gian được miễn tiền thuê đất là 16 năm tính từ tháng 05/2014 đến hết tháng 04/2030;
- Quyết định số 32642252/QĐ-CT ngày 05/07/2018 về miễn tiền thuê đất tại xã Thái Giàng Phố và xã Nậm Khánh, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích đất thuê 19.755,7 m². Thời gian được miễn tiền thuê đất là 14 năm 5 tháng (sau khi trừ thời gian chậm nộp hồ sơ) tính từ tháng 03/2016 đến hết tháng 07/2030;
- Quyết định số 6405/QĐ-CT ngày 29/11/2019 về miễn tiền thuê đất tại thôn Nậm Thố và thôn Sán Sả Hồ, xã Thái Giàng Phố, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích đất thuê 39.557,8 m². Thời gian được miễn tiền thuê đất 15 năm tính từ tháng 07/2019 đến hết tháng 06/2034.

Căn cứ quy định tại Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về quy đổi tiền ứng trước giải phóng mặt bằng, Công ty được Cục thuế tỉnh Lào Cai xác nhận thời gian hoàn thành nghĩa vụ về tiền thuê đất theo các Quyết định sau:

- Quyết định số 367/XN-CT ngày 05/02/2020 về xác nhận doanh nghiệp đã hoàn thành nghĩa vụ tiền thuê đất đến hết ngày 18/06/2059 tại xã Thái Giàng Phố và xã Bản Liền, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích đất thuê 117.043 m².
- Quyết định số 368/XN-CT ngày 05/02/2020 về xác nhận doanh nghiệp đã hoàn thành nghĩa vụ tiền thuê đất đến hết ngày 07/05/2068 tại thôn Nậm Thố và thôn Sán Sả Hồ, xã Thái Giàng Phố, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích thuê 39.557,8 m².

Tại Công ty cổ phần EHULA:

- Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 2 Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 24/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Nậm Bùm 1 tại xã Hua Bùm, huyện Nậm Nhùn, Công ty được Cục thuế tỉnh Lai Châu miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước theo Quyết định số 618/QĐ-CTLCH ngày 17/08/2020 với diện tích thuê 49.884,2 m². Thời gian được miễn tiền thuê đất là 46 năm 10 tháng 2 ngày (tính từ ngày 24/07/2020 đến ngày 24/05/2067).

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

- Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 2 Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 24/05/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Nậm Bùm 2 tại xã Hua Bùm, huyện Nậm Nhùn và xã Bùm Nưa, huyện Nậm Nhùn và xã Bùm Nưa, huyện Mường Tè, Công ty được CỤ thuế tỉnh Lai Châu miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước theo Quyết định số 614/QĐ-CTLCH ngày 17/08/2020 với diện tích đất thuê 72.584,6 m². Thời gian được miễn tiền thuê đất là 46 năm 10 tháng 2 ngày (tính từ ngày 24/07/2020 đến ngày 24/05/2067).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê nhà và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm: chi phí vật liệu chi phí nguyên vật liệu, chi phí xây dựng chưa có hóa đơn tài chính và chi phí lãi vay phải trả.

- *Chi phí lãi vay phải trả*: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.
- *Chi phí vật liệu, chi phí xây dựng đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn*: căn cứ vào hợp đồng và chi phí ước tính đã nghiệm thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật lao động Việt nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng 06 (sáu) tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua, bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ.
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

Tỷ lệ trích lập: Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

16. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp, hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và cổ tức lợi nhuận được chia.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo thực tế phát sinh khi thanh toán các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ và lãi tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục nợ phải trả này.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: hàng bán bị trả lại (giá trị công trình đã nghiệm thu nhưng điều chỉnh giảm khi quyết toán). Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính phản ánh các chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm là việc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.217.249	416.981.113
Tiền gửi ngân hàng	6.363.691.345	5.620.917.044
Cộng	<u>6.364.908.594</u>	<u>6.037.898.157</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2. Các khoản đầu tư tài chính
2.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Có phiếu	193.296.552	(148.138.152)	45.158.400	193.296.552
Cộng	193.296.552	(148.138.152)	45.158.400	193.296.552
				(138.730.152)
				54.566.400
				54.566.400

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, chứng khoán SDC (Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà) hiện niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) thì giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại phiên giao dịch cuối cùng của năm tài chính.

- 2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn Tiền gửi có kỳ hạn (*) Dài hạn Cộng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
	105.100.000.000	105.100.000.000	177.000.000.000	177.000.000.000
	105.100.000.000	105.100.000.000	177.000.000.000	177.000.000.000
	105.100.000.000	-	177.000.000.000	-
	105.100.000.000	105.100.000.000	177.000.000.000	177.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 12-13 tháng tại ngân hàng, thời hạn đáo hạn trong năm 2022, lãi suất từ 4,9% đến 8,2%. Trong đó, 5.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng này.

- 2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

STT Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	Giá gốc	Phần lãi lỗ trong công ty liên kết	Giá gốc	Phần lãi lỗ trong công ty liên kết	
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	41.082.000.000	13.439.691.630	41.082.000.000	9.125.990.975	50.207.990.975
Cộng	41.082.000.000	13.439.691.630	41.082.000.000	9.125.990.975	50.207.990.975

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000,00
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	-	-	-	224.000.000	(35.840.000)	188.160.000
3.	Công ty Cổ phần EDABA	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000
Cộng		20.200.000.000	-	20.200.000.000	20.424.000.000	(35.840.000)	20.388.160.000

Thông tin chi tiết của các công ty liên kết bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các giao dịch với giữa Công ty và các Công ty liên kết được trình bày tại Phần VII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thông tin sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư là BCTC của công ty liên kết đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3. Phải thu khách hàng**3.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng từ bên thứ ba	177.170.927.945	190.048.906.039
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	29.650.518.787	12.963.486.844
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	8.099.715.924	19.599.715.924
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn (PVC)	10.972.439.067	11.086.947.067
Công ty Cổ phần Năng lượng Phúc Thái	7.739.242.353	18.009.242.353
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 4	13.434.733.187	17.447.011.421
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng điện Long Hội	9.140.575.133	9.140.575.133
Tổng Công ty Sông Đà	7.988.288.572	7.988.288.572
Các đối tượng khác	55.598.163.307	42.579.355.167
Phải thu khách hàng từ bên liên quan	64.540.720.441	9.059.048.253
Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2		
Cộng	<u><u>241.711.648.386</u></u>	<u><u>199.107.954.292</u></u>

3.2 Dự phòng phải thu khó đòi

Trong năm, biến động của dự phòng phải thu khó đòi như sau

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	(79.821.347.594)
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	(17.829.153.873)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-
Số dư cuối năm	<u><u>(97.650.501.467)</u></u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	28.015.193.055	45.819.137.319
Công ty TNHH Cơ điện Kim Luân Triết Giang	3.854.670.007	34.797.256.074
Công ty TNHH MTV Đức Toàn Minh	-	4.127.500.000
Công ty Cổ phần Tư vấn & Xây dựng Công trình Thủy lợi Thủy điện	21.622.134.700	1.063.676.087
Các đối tượng khác	2.538.388.348	5.830.705.158
Trả trước cho người bán là bên liên quan	20.000.000.000	-
Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2		
Cộng	<u><u>48.015.193.055</u></u>	<u><u>45.819.137.319</u></u>

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về cho vay từ bên thứ ba	-	-
Phải thu về cho vay từ bên liên quan	-	4.316.000.000
Chi tiết phải thu về cho vay là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2		
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>4.316.000.000</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn	4.667.468.418	-	7.878.503.525	-
Tạm ứng	-	-	167.813.592	-
Ký cược, ký quỹ	105.000.000	-	405.000.000	-
Phải thu người lao động	88.922.850	-	231.175.432	-
Lãi dự thu	2.721.968.765	-	5.893.803.341	-
Phải thu khác	1.751.576.803	-	1.180.711.160	-
Phải thu khác dài hạn	35.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	35.000.000	-	-	-
Cộng	4.702.468.418	-	7.878.503.525	-

7. Nợ xấu**7.1 Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
BĐH Dự án Thủy điện XêKamán	64.197.770.402	-	64.197.770.402	17.675.628.225
Tổng Công ty Sông Đà	7.988.288.572	-	7.988.288.572	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	1.860.658.128	-	1.860.658.128	-
Công ty Cổ phần CMVIETNAM	1.912.278.512	1.912.278.512	2.582.946.757	-
Công ty CP ĐT & XD điện Long Hội	9.140.575.133	-	9.140.575.133	4.185.853.200
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn (PVC)	10.972.439.067	3.332.420.715	11.086.947.067	5.242.128.915
Công ty Cổ phần Năng lượng Phúc Thái	7.739.242.353	5.417.469.647	18.009.242.353	18.009.242.353
Các đối tượng khác	11.569.555.932	7.068.137.758	18.602.093.456	8.534.321.581
Cộng	115.380.808.099	17.730.306.632	133.468.521.868	53.647.174.274

7.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.136.222.654	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.043.640.133	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	100.970.992.397	-	52.709.117.177	-
Cộng	103.107.215.051	-	54.752.757.310	-

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

9. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	1.508.784.592	856.612.261
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.146.616.609	390.688.896
Tiền bảo hiểm các phương tiện vận tải	35.347.323	457.323.365
Khác	326.820.660	8.600.000
Dài hạn	38.591.573.753	30.822.728.567
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	301.863.668	-
Tiền thuê văn phòng	-	38.500.000
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	7.026.843.217	7.272.736.074
Tiền thuê đất dự án Nhà máy thủy điện Nậm Bùm 1	9.073.780.322	9.339.678.647
Tiền thuê đất dự án Nhà máy thủy điện Nậm Bùm 2	11.733.060.560	-
Tiền thuê đất dự án thủy điện Bắc Nà	8.785.958.434	12.418.365.283
Tiền thuê đất dự án thủy điện Bắc Nà 1	1.670.067.552	1.753.448.563
Cộng	40.100.358.345	31.679.340.828

(*) Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐT/N/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê nhà trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải truyền đẫn</u>	<u>Thiết bị dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	581.102.809.707	302.782.114.359	12.866.905.568	114.480.727	896.866.310.361
Tăng trong năm	355.038.760.638	163.059.518.666	1.639.000.000	-	519.737.279.304
- Mua sắm mới	-	-	1.639.000.000	-	1.639.000.000
- XDCB hoàn thành	355.038.760.638	163.059.518.666	-	-	518.098.279.304
Giảm trong năm	-	38.972.634.877	12.092.951.904	53.072.727	51.118.659.508
- Thanh lý, nhượng bán	-	38.972.634.877	12.092.951.904	53.072.727	51.118.659.508
Số cuối năm	936.141.570.345	426.868.998.148	2.412.953.664	61.408.000	1.365.484.930.157
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	49.225.478.839	64.271.878.847	11.881.843.183	114.480.727	125.493.681.596
Tăng trong năm	22.655.597.308	21.119.344.319	1.352.889.640	-	45.127.831.267
Giảm trong năm	-	28.759.076.525	11.889.201.901	53.072.727	40.701.351.153
- Thanh lý, nhượng bán	-	28.759.076.525	11.889.201.901	53.072.727	40.701.351.153
Số cuối năm	71.881.076.147	56.632.146.641	1.345.530.922	61.408.000	129.920.161.710
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	531.877.330.868	238.510.235.512	985.062.385	-	771.372.628.765
Số cuối năm	864.260.494.198	370.236.851.507	1.067.422.742	-	1.235.564.768.448

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 61.408.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 35.976.442.964 VND)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 1.235.564.768.448 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 771.372.628.765 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển	Số cuối năm
Chi phí xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Bùm 2				
Chi phí xây dựng	193.625.461.204	130.136.660.532	309.160.969.602	14.601.152.134
Chi phí thiết bị	7.175.704.576	135.019.032.700	142.194.737.276	-
Chi phí tư vấn đầu tư xây	15.830.159.614	640.389.146	16.470.548.760	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	10.531.240.262	1.600.098.500	12.131.338.762	-
Chi phí lãi vay	3.321.148.679	13.611.860.998	16.933.009.677	-
Chi phí quản lý dự án	7.023.972.543	1.515.522.706	8.539.495.249	-
Chi phí khác, chi phí dự phòng	2.705.019.643	1.147.578.021	3.852.597.664	-
Cộng	240.212.706.521	283.671.142.603	509.282.696.990	14.601.152.134

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	55.375.915.145	55.375.915.145	72.885.091.943	72.885.091.943
Công ty Cổ phần Hà Đô 1	5.590.327.502	5.590.327.502	5.224.121.661	5.224.121.661
Công ty Cổ phần XD TM & PT Hàm Mô Võ Nghệ	2.968.938.940	2.968.938.940	9.510.028.502	9.510.028.502
Công ty TNHH MTV XD & TM Hải Đăng	-	-	11.613.942.465	11.613.942.465
Công ty TNHH XL Điện Bảo Minh	-	-	8.239.024.254	8.239.024.254
Công ty TNHH MTV XD - Cầu đường SVS	-	-	3.033.312.418	3.033.312.418
Công ty TNHH Cơ Kim Luân Triết Giang	14.699.543.366	14.699.543.366	4.578.423.415	4.578.423.415
Công ty cổ phần TV & XD Công trình Thủy lợi Thủy điện	25.107.661.370	25.107.661.370	-	-
Các đối tượng khác	7.009.443.967	7.009.443.967	30.686.239.228	30.686.239.228
Phải trả người bán là bên liên quan	66.127.887.549	66.127.887.549	-	-
Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2				
Cộng	121.503.802.694	121.503.802.694	72.885.091.943	72.885.091.943

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	2.898.038.155	3.808.556.178
Công ty TNHH Tự động hóa và GPKT Viên Chăn	-	3.522.476.967
Công ty TNHH MTV XL điện Hưng Phúc	2.286.373.162	-
Các đối tượng khác	611.664.993	286.079.211
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	68.741.627.500	20.000.000.000
Chi tiết người mua trả tiền trước là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2		
Cộng	71.639.665.655	23.808.556.178

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**14.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.305.647.220	21.885.850.516	17.511.643.460	6.679.854.276
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.662.772.062	8.662.772.062	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.997.083.353	16.495.999.913	30.170.047.867	5.323.035.399
Thuế tài nguyên	408.310.682	14.148.022.860	13.568.582.036	987.751.506
Thuế thu nhập cá nhân	110.157.167	1.301.626.492	1.314.870.517	96.913.142
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.428.632.061	1.428.632.061	-
Cộng	21.821.198.422	63.922.903.904	72.656.548.003	13.087.554.323

14.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phí và lệ phí	37.292	-	-	37.292
Cộng	37.292	-	-	37.292

15. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương phải trả CBCNV	9.208.789.454	8.544.345.211
Quỹ tiền lương dự phòng	-	11.643.867.302
Cộng	9.208.789.454	20.188.212.513

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả cho bên thứ ba	21.819.867.460	15.820.348.510
Trích trước chi phí lãi vay, lãi ủy thác góp vốn	1.319.603.259	2.936.744.829
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có hóa đơn	20.500.264.201	12.883.603.681
Chi phí phải trả cho bên liên quan	10.909.315	285.784.932
Chi tiết chi phí phải trả cho bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2		
Cộng	21.830.776.775	16.106.133.442

17. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác là bên thứ ba	4.598.956.861	13.553.390.712
Kinh phí công đoàn và các khoản trích theo lương	314.565.419	455.718.281
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.284.391.442	13.097.672.431
- Nhận ủy thác đầu tư	-	9.100.000.000
- Tiền đoàn phí công đoàn	549.259.652	431.756.431
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Lãi vay cá nhân phải trả	6.935.354	1.271.646
- Các khoản phải trả khác	2.742.625.666	2.579.073.584
Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan	155.281.095	78.300.000.000
Chi tiết phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2		
Cộng	4.754.237.956	91.853.390.712

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

18. Vay

		Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn		31.593.599.806		235.658.178.993		217.328.588.646	49.923.190.153
Vay ngân hàng ngắn hạn	[1]	25.686.599.806		171.728.178.993		166.092.938.646	31.321.840.153
Vay cá nhân ngắn hạn	[2]	3.207.000.000		3.500.000.000		5.650.000	6.701.350.000
Vay các bên liên quan	[3]	2.700.000.000		60.430.000.000		51.230.000.000	11.900.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả		53.529.391.716		57.529.391.716		69.880.670.904	41.178.112.528
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	[4]	53.529.391.716		57.529.391.716		69.880.670.904	41.178.112.528
Vay dài hạn		636.901.935.899		199.856.577.876		82.957.355.517	753.801.158.258
Vay ngân hàng dài hạn	[4]	636.901.935.899		199.856.577.876		82.957.355.517	753.801.158.258
Cộng		722.024.927.421		493.044.148.585		370.166.615.067	844.902.460.939

[1] Chi tiết các khoản vay ngân hàng

Bên cho vay và hợp đồng vay	Số dư tại ngày cuối năm	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hợp đồng hạn mức số 01/2021/369585/HĐTD	16.500.577.500	7 tháng	7,1%/năm	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Không
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 10.94.0004/2020-HĐCVHM/NHCT502-BACNA ngày 25/09/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 18/03/2021	9.900.000.000	12 tháng	Theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện	Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 19.40.1312/HĐBĐ/NHC T502 ngày 25/12/2019; Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 21.94.0004/HĐBĐ/NHC T502 ngày 17/03/2021.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu - Hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT182-S55 ngày 28/06/2021	4.921.262.653	12 tháng	4,9%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Khoản tiền gửi 5 tỷ đồng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu có kỳ hạn 12 tháng, thời gian đáo hạn vào ngày 25/05/2022.
Cộng	31.321.840.153				

[2] Chi tiết các khoản vay cá nhân

Bên cho vay và hợp đồng vay	Số dư tại ngày cuối năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất vay	Tài sản đảm bảo
Lê Trọng Cảnh	3.150.000.000	Không thời hạn	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng BIDV cộng với biên độ 1%/năm	Không
Tổng Thị Thu Hiền	51.350.000	Không thời hạn			Không
Nguyễn Thùy Dương	3.500.000.000	Không thời hạn			Không
Cộng	6.701.350.000				

[3] Chi tiết các khoản vay bên liên quan: xem tại thuyết minh số VII.2

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

[4] Chi tiết các khoản vay dài hạn

Bên cho vay và hợp đồng vay	Số dư tại ngày cuối năm	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lai Châu - Hợp đồng số 01/2018-HĐCVHMDADT/NHCT182 -EHULA và biên bản thỏa thuận số 01/2018/BBTT/LAICHAU-DAKLAK ngày 21/09/2018.	255.148.193.626	12 năm	Theo từng lần giải ngân	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ của dự án Thủy điện Nậm Bùm 1	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất, toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án và quyền tài sản phát sinh từ dự án từ hợp đồng mua bán điện của dự án Nậm Bùm 1.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lai Châu - Hợp đồng số 01/2020-HĐCVHMDADT/NHCT182 -EHULA và biên bản thỏa thuận số 01/2020/BBTT/LAICHAU-DAKLAK ngày 08/05/2020.	323.020.967.182	13 năm	Theo từng lần giải ngân	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ của dự án Thủy điện Nậm Bùm 2	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất từ dự án và toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị dự án Thủy điện Nậm Bùm 2; Toàn bộ cổ phần của Công ty cổ phần Sông Đà 505 và Ông Đặng Quang Đạt tại Công ty cổ phần EHULA.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân - Hợp đồng số 01/2014/1513776/HĐTD ngày 09/10/2014	162.010.109.978	12 năm	Theo từng lần giải ngân	Thanh toán các chi phí đầu tư Dự án xây dựng nhà máy thủy điện Bắc Nà	Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn vay và vốn tự có Nhà máy thủy điện Bắc Nà; các quyền thụ hưởng của chủ đầu tư dự án về các hợp đồng bảo hiểm, quyền khai thác tài nguyên, quyền sử dụng đất,...; quyền góp vốn của các cổ đông sáng lập vào Công ty cổ phần Điện Bắc Nà.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân - Hợp đồng số 01/2019/1513776/HĐTD ngày 25/07/2019.	54.800.000.000	11 năm	Theo từng lần giải ngân	Thanh toán các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và các khoản chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện Dự án xây dựng nhà máy thủy điện Bắc Nà 1	Quyền sử dụng đất và các bất động sản khác của Dự án, các công trình Dự án; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các tài khoản, các quyền tài sản và các quyền theo các hợp đồng của Công ty liên quan đến Dự án theo hợp đồng thế chấp bất động sản, hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản.
Cộng	794.979.270.786				

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế suất thuế TNDN để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10%	10%
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện	17.664.157.294	7.932.422.781
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>17.664.157.294</u>	<u>7.932.422.781</u>

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	100.000.000.000	63.003.467.265	223.708.308.500	49.692.739.449	88.744.644.568	525.149.159.782
Góp vốn	-	-	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	42.736.475.656	9.702.887.873	52.439.363.529
Chi trả cổ tức	-	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	44.692.739.449	(44.692.739.449)	-	-
Số dư tại 31/12/2020	<u>100.000.000.000</u>	<u>63.003.467.265</u>	<u>268.401.047.949</u>	<u>42.736.475.656</u>	<u>100.247.532.441</u>	<u>574.388.523.311</u>
Số dư tại 01/01/2021	100.000.000.000	63.003.467.265	268.401.047.949	42.736.475.656	100.247.532.441	574.388.523.311
Góp vốn	-	-	-	-	400.000.000	400.000.000
Chuyển góp vốn sang cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	87.400.000.000	87.400.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	41.776.554.960	15.893.672.181	57.670.227.140
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	32.736.475.655	(35.676.475.656)	(60.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2021	<u>100.000.000.000</u>	<u>63.003.467.265</u>	<u>301.137.523.604</u>	<u>38.836.554.960</u>	<u>203.881.204.621</u>	<u>706.858.750.451</u>

(*) Phân phối quỹ và chia cổ tức theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 86/NQ-S55-ĐH21 ngày 26 tháng 03 năm 2021.

b. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm	10.000.000.000	5.000.000.000

c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm	Số trích lập thêm	Số đã sử dụng	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	268.401.047.949	32.736.475.655	-	301.137.523.604
Cộng	268.401.047.949	32.736.475.655	-	301.137.523.604

21. Các khoản mục Ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất**a. Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	94,49	100,17

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán điện	195.224.491.029	118.255.684.815
Doanh thu xây lắp	191.155.268.679	327.408.286.479
Doanh thu khác	41.290.304.328	26.665.601.252
Cộng	427.670.064.036	472.329.572.546
Trong đó		
Doanh thu cung cấp cho bên thứ ba	256.462.847.389	456.329.978.487
Doanh thu cung cấp cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	171.207.216.647	15.999.594.059
Cộng	427.670.064.036	472.329.572.546

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Số năm nay	Số năm trước
Giảm giá hàng bán	1.379.487.290	2.948.046.248
Cộng	1.379.487.290	2.948.046.248

3. Giá vốn hàng bán

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn bán điện	83.027.609.006	50.152.998.583
Giá vốn hoạt động xây lắp	173.586.826.012	292.529.064.852
Giá vốn hoạt động khác	35.853.416.439	26.256.424.991
Cộng	292.467.851.457	368.938.488.426

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.107.537.449	13.345.771.020
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.134.704.000	1.251.352.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.058.297	59.770.808
Doanh thu hoạt động tài chính khác	149.308.045	-
Cộng	17.437.607.791	14.656.893.828

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. Chi phí tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí lãi vay	60.567.310.583	45.528.789.935
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	172.464.235	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	302.921.277	57.699.151
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	16.464.000	58.889.600
Cộng	<u>61.059.160.095</u>	<u>45.645.378.686</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	8.072.038.987	7.013.262.106
Chi phí vật liệu quản lý	136.312.868	257.526.021
Chi phí đồ dùng văn phòng	196.847.481	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	81.943.353	86.136.360
Thuế, phí và lệ phí	276.859.988	-
Chi phí dự phòng	17.829.153.873	1.547.747.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.334.868.648	1.921.466.554
Chi phí bằng tiền khác	1.208.486.929	1.977.030.803
Cộng	<u>30.136.512.127</u>	<u>12.803.169.641</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.545.031.887	3.935.943.542
Thu tiền đến bù của Công ty bảo hiểm	466.225.330	617.999.842
Các khoản khác	3.967.816	561.285.701
Cộng	<u>5.015.225.033</u>	<u>5.115.229.085</u>

8. Chi phí khác

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí đền bù GPMB thôn Nậm Đét	2.250.574.700	-
Các khoản bị phạt, truy thu	336.737.608	424.525.573
Chi phí khắc phục thiệt hại tài sản	2.275.143.761	422.840.109
Các khoản khác	78.628.983	126.413.689
Cộng	<u>4.941.085.052</u>	<u>973.779.371</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.960.088.667	278.445.671.644
Chi phí nhân công	104.119.264.077	78.556.689.035
Chi phí khấu hao TSCĐ	45.127.831.267	30.551.753.043
Chi phí dự phòng	17.829.153.873	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.891.287.194	224.908.344.192
Chi phí khác bằng tiền	142.580.240.072	12.573.551.285
Cộng	<u>538.507.865.150</u>	<u>625.036.009.199</u>

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh. Riêng các công ty con được hưởng ưu đãi thuế như Thuyết minh số IV.8.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.495.999.913	18.997.083.353
Cộng	<u>16.495.999.913</u>	<u>18.997.083.353</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến hết ngày kết thúc năm tài chính.

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.776.554.960	42.736.475.656
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	2.840.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	<u>41.776.554.960</u>	<u>39.896.475.656</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	<u>4.178</u>	<u>3.990</u>

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của công ty con - Công ty cổ phần EHULA số tiền là 3.000.000.000 đồng, trong đó 60.000.000 cho cổ đông không kiểm soát, còn lại 2.840.000.000 đồng cho Công ty. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được xác định lại là 3.990 VND/cổ phiếu (số trước điều chỉnh là 4.247 VND/ cổ phiếu).

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2. Giao dịch với các bên liên quan**2.1 Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần ANI (mã giao dịch chứng khoán: SIC)	Chủ tịch HĐQT của Công ty - Ông Đặng Tất Thành đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty cổ phần ANI
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	Giám đốc Công ty- Ông Đặng Quang Đạt đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen
Công ty Cổ phần ANI Power	Chủ tịch HĐQT của Công ty - Ông Đặng Tất Thành là Giám đốc Công ty Cổ phần ANI POWER
Ông Đặng Tất Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Quang Đạt	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Ông Đặng Văn Tuyền	Thành Viên HĐQT
Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
Ông Lê Tuấn Anh	Thành viên HĐQT
Ông Trần Thái Bình	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Khánh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Giám đốc

2.2 Giao dịch với bên liên quan**a. Thu nhập của thành viên chủ chốt**

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Ông Đặng Tất Thành	Thù lao	120.000.000	90.000.000
	Lương, thưởng, phụ cấp	90.000.000	-
Ông Đặng Quang Đạt	Thù lao	240.000.000	432.000.000
	Lương, thưởng, phụ cấp	672.136.532	846.318.370
Ông Đặng Văn Tuyền	Thù lao	96.000.000	96.000.000
	Lương, thưởng, phụ cấp	90.000.000	-
Ông Vũ Sơn Thủy	Thù lao	96.000.000	96.000.000
	Lương, thưởng, phụ cấp	663.598.727	525.481.400
Ông Nguyễn Đình Phương	Thù lao	96.000.000	216.000.000
	Lương, thưởng, phụ cấp	673.172.410	440.593.895
Ông Lê Tuấn Anh	Thù lao	-	48.000.000
	Lương, thưởng, phụ cấp	-	10.000.000
Ông Trần Thái Bình	Thù lao	-	120.000.000
	Lương, thưởng, phụ cấp	627.973.400	507.107.827
Ông Lê Văn Khánh	Lương, thưởng, phụ cấp	688.919.008	508.076.954
Ông Nguyễn Văn Tiến	Lương, thưởng, phụ cấp	371.355.000	75.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

b. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch		
		Số năm nay	Số năm trước	
Công ty Cổ phần ANI	Cung cấp dịch vụ xây lắp, thi công công trình	3.587.205.624	-	
	Công ty cho vay	10.000.000.000	-	
	Thu hồi nợ vay	10.000.000.000	-	
	Lãi cho vay	17.068.493	-	
	Bán CCDC, thanh lý TSCĐ đã qua sử dụng	11.156.425.833	-	
	Mua nhiên liệu, vật tư	89.094.683.754	2.684.705.270	
	Thuê xe ô tô	318.181.815	-	
	Trả trước cho người bán	20.000.000.000	-	
	Công ty Cổ phần ANI Power	Nhận ứng trước tiền thi công công trình	-	20.000.000.000
		Cung cấp dịch vụ xây lắp, thi công công trình	159.154.715.440	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	Cung cấp dịch vụ xây lắp, thi công công trình	-	15.997.594.059	
	Cung cấp dịch vụ quản lý vận hành	2.362.302.462	-	
	Bán vật tư, CCDC	5.850.000	52.000.000	
	Mua dịch vụ bảo dưỡng	176.000.000	-	
	Lãi cho vay	5.261.972	168.383.123	
	Lãi đi vay	3.101.096	-	
	Công ty cho vay	-	4.316.000.000	
	Thu hồi nợ vay	4.316.000.000	-	
	Công ty đi vay	2.700.000.000	-	
	Trả nợ gốc vay	2.700.000.000	-	
	Nhận cổ tức	4.600.000.000	-	
	Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Ông	Cung cấp dịch vụ quản lý vận hành	6.097.143.121	-
		Nhận cổ tức	4.496.400.000	1.249.000.000
Lãi cho vay		341.370	-	
Công ty cho vay		350.000.000	-	
Thu hồi nợ vay		350.000.000	-	
Công ty đi vay		3.600.000.000	-	
Trả nợ gốc vay		3.600.000.000	-	
Ông Đặng Quang Đạt		Công ty đi vay	39.130.000.000	67.762.000.000
	Lãi vay	493.242.518	2.358.997.642	
	Trả nợ vay	33.730.000.000	115.212.000.000	
	Lãi nhận tiền ủy thác đầu tư	1.001.917.808	945.273.973	
	Nhận tiền ủy thác đầu tư	-	37.750.000.000	
	Chuyển lại vốn nhận ủy thác đầu tư	37.750.000.000	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Ông Vũ Sơn Thủy	Lãi nhận tiền ủy thác đầu tư	214.323.288	199.720.547
	Công ty đi vay	1.700.000.000	
	Lãi vay	71.236.987	-
	Nhận tiền ủy thác đầu tư	-	8.300.000.000
	Chuyển lại vốn nhận ủy thác đầu tư	8.300.000.000	-
Ông Nguyễn Đình Phương	Lãi nhận tiền ủy thác đầu tư	34.849.315	55.258.630
	Nhận tiền ủy thác đầu tư	-	1.070.000.000
	Chuyển lại vốn nhận ủy thác đầu tư	1.070.000.000	-
Ông Trần Thái Bình	Lãi nhận tiền ủy thác đầu tư	78.410.959	103.239.727
	Nhận tiền ủy thác đầu tư	-	4.050.000.000
	Chuyển lại vốn nhận ủy thác đầu tư	4.050.000.000	-
Ông Lê Văn Khánh	Lãi nhận tiền ủy thác đầu tư	34.849.315	493.151
	Nhận tiền ủy thác đầu tư	-	2.000.000.000
	Chuyển lại vốn nhận ủy thác đầu tư	2.000.000.000	-

Toàn bộ cổ phần của Ông Đặng Quang Đạt tại Công ty cổ phần EHULA được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu.

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3.1)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	538.068.789	9.059.048.253
Công ty cổ phần ANI Power	49.695.705.486	-
Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Ông	47.953.276	-
Công ty Cổ phần ANI	14.258.992.890	-
Cộng	64.540.720.441	9.059.048.253

Trả trước cho người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần ANI	20.000.000.000	-
Cộng	20.000.000.000	-

Phải thu về cho vay ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	-	4.316.000.000
Cộng	-	4.316.000.000

Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.12)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần ANI	66.127.887.549	-
Cộng	66.127.887.549	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Người mua trả tiền trước (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.13)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần ANI Power	68.741.627.500	20.000.000.000
Cộng	68.741.627.500	20.000.000.000

Chi phí phải trả (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.16)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	3.101.096	-
Công ty Cổ phần Xây dựng S55	7.808.219	-
Ông Đặng Quang Đạt	-	197.054.795
Ông Vũ Sơn Thù	-	46.405.479
Ông Nguyễn Đình Phương	-	11.030.137
Ông Trần Thái Bình	-	30.801.370
Ông Lê Văn Khánh	-	493.151
Cộng	10.909.315	285.784.932

Phải trả khác ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.17)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Đặng Quang Đạt	84.044.108	57.500.000.000
Ông Vũ Sơn Thù	71.236.987	12.300.000.000
Ông Nguyễn Đình Phương	-	2.000.000.000
Ông Trần Thái Bình	-	4.500.000.000
Ông Lê Văn Khánh	-	2.000.000.000
Cộng	155.281.095	78.300.000.000

Vay ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.18)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Lãi suất - Thời gian đáo hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Đặng Quang Đạt	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng BIDV cộng với biên độ 1%/năm - không thời hạn	8.100.000.000	-
		8,6% - 12 tháng	-	2.700.000.000
Ông Vũ Sơn Thù	Thành viên HĐQT	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng BIDV cộng với biên độ 1%/năm - không thời hạn	1.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	Giám đốc Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT	4,9%/năm- 25/01/2022	2.100.000.000	-
Cộng			11.900.000.000	2.700.000.000

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Lập ngày 22 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Đinh Thị Trang Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thùy Dương



Giám đốc

Đặng Quang Đạt

